|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH CÀ MAU -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: 516/QĐ-UBND | *Cà Mau, ngày 08 tháng 04 năm 2015* |

**QUYẾT ĐỊNH**

VỀ VIỆC BAN HÀNH CÁC MỨC TRỢ CẤP, TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 44/TTr-LĐTB&XH ngày 12/3/2015; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 601/STC-HCSN ngày 06/4/2015,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**Ban hành các mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

**I. MỨC CHUẨN TRỢ CẤP, TRỢ GIÖP XÃ HỘI**

1. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội là 270.000 đồng (Hệ số 01).

2. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác.

Mức trợ cấp hàng tháng = Hệ số trợ cấp x Mức chuẩn trợ cấp xã hội.

3. Các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội còn lại không được chuyển đổi mức chuẩn và hệ số theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP thì mức chuẩn là 210.000 đồng/hệ số 01 nhân với hệ số tương ứng.

**II. CHẾ ĐỘ TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG**

**1. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng**(Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ):

1.1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

b) Mồ côi cả cha và mẹ;

c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

1.2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1.1, Mục 1, Phần II, Điều 1 mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

1.3. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

1.4. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

1.5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a, Khoản 1.5, Mục 1, Phần II, Điều 1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc hộ nghèo;

c) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

1.6. Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật thuộc hộ nghèo.

**2. Hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng**

*Đơn vị: đồng.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **TCTX** | |
| **Hệ số** | **Mức trợ cấp** |
| 1 | Trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1.1, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định. | 2.5 | 675.000 |
| 2 | Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1.1, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này. | 1.5 | 405.000 |
| 3 | Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1.1, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất. | 1.5 | 405.000 |
| 4 | Trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo mà không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. | 2.5 | 675.000 |
| 5 | Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. | 2.0 | 540.000 |
| 6 | Người từ 16 tuổi trở lên bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. | 1.5 | 405.000 |
| 7 | Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi 01 con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi 01 con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất. | 1.0 | 270.000 |
| 8 | Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi 02 con trở lên dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi 02 con trở lên từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất. | 2.0 | 540.000 |
| 9 | Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng. | 1.5 | 405.000 |
| 10 | Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng. | 2.0 | 540.000 |
| 11 | Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Khoản 9, 10, Mục 2, Phần II, Điều 1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc hộ nghèo. | 1.0 | 270.000 |
| 12 | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng. | 3.0 | 810.000 |
| 13 | Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật thuộc hộ nghèo. |  |  |
| *13.1* | Người khuyết tật đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo. | 2.0 | 540.000 |
| *13.2* | Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, trẻ em thuộc hộ nghèo. | 2.5 | 675.000 |
| *13.3* | Người khuyết tật nặng thuộc hộ nghèo. | 1.5 | 405.000 |
| *13.4* | Người khuyết tật nặng là người cao tuổi, trẻ em thuộc hộ nghèo. | 2.0 | 540.000 |

*\* Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau theo quy định trên thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại Khoản 1.3, 1.5 và 1.6, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại Khoản 1.3, 1.5 và 1.6, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này.*

**3. Cấp thẻ bảo hiểm y tế**

3.1. Đối tượng bảo trợ xã hội được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế, bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1.1, 1.2, 1.3 và 1.5, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này;

b) Con của người đơn thân nghèo quy định tại Khoản 1.4, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này;

c) Người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng;

d) Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

3.2. Đối tượng quy định tại Khoản 3.1, Mục 3, Phần II, Điều 1 là đối tượng được cấp nhiều thẻ bảo hiểm y tế chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế.

**4. Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạ nghề**

Đối tượng quy định tại Khoản 1.1, 1.2, 1.3 và 1.6, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này đang học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

**5. Hỗ trợ mai táng phí**

5.1. Nh ng đối tượng sau đây khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1.1, 1.2, 1.3, 1.5 và 1.6, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Con của người đơn thân nghèo quy định tại Khoản 1.4, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này;

c) Người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được hỗ trợ chi phí mai táng.

5.2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại Khoản 5.1 nêu trên bằng 3.000.000 đồng/người. Trường hợp đối tượng quy định tại Khoản

5.1 được hỗ trợ chi phí mai táng với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Cho các đối tượng là nh ng người và hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc nh ng lý do bất khả kháng khác gây ra:

**1. Đối với hộ gia đình**

- Có người chết, mất tích.

- Có người bị thương nặng.

- Có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng.

- Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét.

Trong trường hợp có thiên tai xảy ra, giao cho UBND các huyện và thành phố chủ động xem xét tình hình thiệt hại thực tế để quyết định mức hỗ trợ phù hợp. Nếu nh ng hộ nói trên ***sống ở vùng khó khăn thuộc các danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Thủ tướng Chính phủ quy định***thì sẽ được UBND cấp huyện và thành phố xem xét để có mức hỗ trợ cao hơn nhóm đối tượng hộ gia đình sống ở khu vực bình thường khác.

**2. Đối với cá nhân**

- Trợ giúp cứu đói: 15 kg gạo/người/tháng, trong thời gian từ 1 đến 3 tháng.

- Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng gia đình không biết để chăm sóc được trợ cấp 1.500.000 đồng/người (người bị thương nặng chỉ được trợ cấp một lần nếu đã được trợ cấp tại nơi xảy ra bị thương thì thôi hưởng trợ cấp ở nơi cư trú).

- Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú được trợ cấp 15.000 đồng/người/ngày, nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thì thời gian được hưởng trợ cấp tối đa không quá 90 ngày và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh.

- Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị, tổ chức mai táng thì các cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng là 3.000.000 đồng/người.

**IV. CHẾ ĐỘ CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG**

**1. Đối tượng được nhận chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng**

1.1. Đối tượng thuộc diện được nhận chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1.1, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này.

b) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

c) Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

1.2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng bao gồm:

a) Trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán, nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

c) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

d) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.3. Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp là không quá 03 tháng.

**2. Chế độ đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**

2.1. Đối tượng thuộc diện được nhận chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng (*qui định tại Khoản 1.1, Mục 1, Phần IV Điều 1 nêu trên*) được hưởng các chế độ sau đây:

a) Trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Mục 2, Phần II, Điều 1, Quyết định này;

b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Mục 3, Phần II, Điều 1, Quyết định này;

c) Đối tượng thuộc diện được nhận chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng đang học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

d) Hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại Mục 5, Phần II, Điều 1, Quyết định này;

2.2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng khi sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định sau đây:

a) Tiền ăn với mức hỗ trợ thấp nhất là 15.000 đồng/ngày.

b) Trường hợp đối tượng bị ốm nặng phải điều trị tại các cơ sở khám, ch a bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế thì được hỗ trợ chi phí điều trị theo chi phí thực tế nhưng không vượt quá 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

c) Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo mức giá phương tiện giao thông công cộng.

**3. Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**

*Đơn vị: đồng.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **Hệ số** | **Mức trợ cấp** |
| 1 | Trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định Khoản 1.1, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này. | 2.5 | 675.000 |
| 2 | Trẻ em từ 04 tuổi đến 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định Khoản 1.1, Mục 1, Phần II, Điều 1, Quyết định này. | 1.5 | 405.000 |
| 3 | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng. | 1.5 | 405.000 |
| 4 | Người Khuyết tật: |  |  |
| 4.1 | Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng. | 1.0 | 270.000 |
| 4.2 | Người nhận nuôi dưỡng chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng. | 1.5 | 405.000 |
| 4.3 | Người nhận nuôi dưỡng chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên. | 3.0 | 810.000 |
| 4.4 | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi. | 1.5 | 405.000 |
| 4.5 | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi. | 2.0 | 540.000 |
| 4.6 | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi. | 2.0 | 540.000 |

**V. CHẾ ĐỘ CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**

**1. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội**

1.1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1.1 và Khoản 1.3, Mục 1, Phần II, Điều 1 Quyết định này thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng;

b) Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

1.2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.3. Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội tối đa không quá 03 tháng.

1.4. Đối tượng tự nguyện sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội bao gồm:

a) Người cao tuổi thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc.

b) Người không thuộc diện quy định tại Khoản 1.1 và Khoản 1.2, Phần V, Điều 1 nêu trên, không có điều kiện sống tại gia đình, có nhu cầu vào sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

**2. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội**

Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (quy định tại Khoản 1.1) và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (quy định tại Khoản 1.2) của Mục 1, Phần V, Điều 1 nêu trên khi sống trong cơ sở bảo trợ xã hội hoặc nhà xã hội được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định như sau:

**2.1. Các cơ sở bảo trợ xã hội công lập của tỉnh**

Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng 270.000 đồng (hệ số 01) nhân với hệ số tương ứng sau đây:

*a) Đối tượng nuôi dưỡng bằng ngân sách nhà nước*

*Đơn vị tính: đồng.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **Hệ số** | **Mức trợ cấp** |
| **I** | **Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng:** |  |  |
| 1 | - Trẻ em dưới 04 tuổi.  - Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng từ đủ 60 tuổi trở lên. | 5.0 | 1.350.000 |
| 2 | - Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.  - Người cao tuổi cô đơn từ đủ 60 tuổi trở lên.  - Người khuyết tật đặc biệt nặng từ 16 tuổi đến 60 tuổi.  - Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp là trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên.  - Các đối tượng khác theo quy định của Chủ tịch UBND tỉnh là trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên. | 4.0 | 1.080.000 |
| 3 | - Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi.  - Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp là người từ 16 tuổi đến 60 tuổi.  - Các đối tượng khác theo quy định của Chủ tịch UBND tỉnh là người từ 16 tuổi đến 60 tuổi. | 3.0 | 810.000 |
| **II** | **Các khoản trợ giúp, trợ cấp khác:** |  |  |
| 1 | Mua quần, áo mùa đông và mùa hè, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép và bàn chảy đánh răng (người/năm). |  | 450.000 |
| 2 | Mua thuốc chữa bệnh thông thường (người/tháng). |  | 30.000 |
| 3 | Vệ sinh cá nhân đối với đối tượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (người/tháng). |  | 20.000 |
| 4 | Trợ cấp sách giáo khoa, đồ dùng học tập: (học sinh/năm): |  | 300.000 |
| 5 | Trợ cấp mua chăn, màn, chiếu (người/năm). |  | 250.000 |
| 6 | Bảo hiểm y tế 4,5% mức lương tối thiểu (người/năm) và được điều chỉnh theo khi mức tiền mua bảo hiểm y tế thay đổi. |  | 621.000 |
| 7 | Được miễn học phí, học nghề và các khoản đóng góp của nhà trường. |  | Theo quy định hiện hành về GD&ĐT |
| 8 | Trợ cấp mai táng phí. |  | 8.100.000 |

\* Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau quy định nêu trên thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

\* Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thường xuyên tại cộng đồng và chế độ hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

*b) Đối tượng nuôi dưỡng tự nguyện sống tại cơ sở bảo trợ xã hội*

*Đơn vị tính: đồng.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **Hệ số** | **Mức trợ cấp** |
| 1 | Trẻ từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi. | 5.0 | 1.350.000 |
| 2 | Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên. | 4.0 | 1.080.000 |
| 3 | Dịch vụ chăm sóc phục vụ, y tế, cấp dưỡng... (người/tháng). |  | 600.000 |
| 4 | Chi phí điện, nước (người/tháng). |  | 100.000 |
| 5 | - Mua tư trang, vật dụng sinh hoạt đời sống hàng ngày (người/tháng).  - Các khoản khác (nếu có): theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc. |  | 100.000 |

**2.2. Các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập của tỉnh**

- Tuỳ theo tình hình thực tế quy định mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, mức hỗ trợ mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho đời sống sinh hoạt thường ngày đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quản lý cho phù hợp, nhưng không thấp hơn các mức quy định tại Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Trường hợp Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định đưa các đối tượng bảo trợ xã hội vào nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập, ngân sách nhà nước đảm bảo chế độ nuôi dưỡng đối tượng như mức quy định nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội công lập.

**Điều 2.**Kinh phí và nội dung chi: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; trong đó chi thù lao:

- Chi thẩm định hồ sơ đề nghị trợ cấp, trợ giúp xã hội, mức chi 10.000 đồng/hồ sơ (cấp huyện).

- Chi họp Hội đồng xét duyệt cấp xã, mức chi bồi dưỡng cho thành phần Hội đồng xét duyệt cấp xã tối đa 20.000 đồng/người/buổi.

- Chi thù lao cho cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp hàng tháng đến đối tượng bảo trợ xã hội, mức chi là 500.000 đồng/người/tháng; mỗi xã, phường, thị trấn được bố trí từ 01 đến 02 người làm công tác chi trả.

**Điều 3.**Thời gian áp dụng chính sách trợ cấp xã hội theo Quyết định này kể từ ngày 01/01/2015.

**Điều 4.**Trách nhiệm thi hành:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

**Điều 5.**Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 29/5/2012; Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 05/11/2012 và Quyết định số 1331/QĐ-UBNDngày 12/9/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 5; - Cổng TTĐT tỉnh; - TT Công báo - Tin học; - VX (T); - Lưu: VT. Tr 08/4. | **KT. CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH     Thân Đức Hưởng** |